

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CÀ MAU**

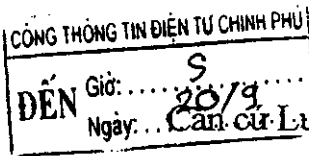
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30 /2015/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 17 tháng 9 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định mức hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Cà Mau**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 232/TTr-SNN ngày 07/8/2015 và Báo cáo thẩm định số 224/BC-STP ngày 27/7/2015 của Giám đốc Sở Tư pháp,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Cà Mau và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT.Tỉnh ủy và TT.HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Báo, Đài, Cổng TTĐT tỉnh (đăng, phát nội dung);
- Trung tâm CB-TH;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- CV các khối;
- Lưu: VT. Tr 58/9.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Dũng**

**QUY ĐỊNH**

**Mức hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản,  
xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30 /2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*

**Chương I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định mức hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

**2. Đối tượng áp dụng**

Các doanh nghiệp trong nước; hộ gia đình, cá nhân, trang trại; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

**Điều 2. Nguồn kinh phí hỗ trợ và nguyên tắc áp dụng**

**1. Nguồn kinh phí hỗ trợ**

a) Kinh phí hỗ trợ từ nguồn Ngân sách Trung ương thông qua các chương trình, dự án trực tiếp và lồng ghép các chương trình, dự án có liên quan;

b) Ngân sách địa phương;

c) Các nguồn vốn hỗ trợ khác từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước.

**2. Nguyên tắc áp dụng hỗ trợ**

Trong cùng một thời gian, nếu nội dung được hỗ trợ có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, chính sách khác thì đối tượng thụ hưởng có quyền lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

**Chương II  
MỨC HỖ TRỢ CỤ THỂ**

**Điều 3. Hỗ trợ kinh phí tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân**

1. Hỗ trợ 100% kinh phí cho tổ chức đại diện của nông dân tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân sản xuất nông sản theo hợp đồng; bao gồm chi phí về tài liệu, ăn, ở, đi lại, thuê hội trường, thù lao giảng viên và tham quan mô hình.

2. Đối với doanh nghiệp tổ chức đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân sản xuất nông sản theo hợp đồng được hỗ trợ 50% kinh phí về tài liệu, ăn, ở, đi lại, tổ chức lớp học.

### 3. Mức chi

a) Đối với tài liệu học tập, tập huấn bao gồm: Tài liệu, sách, viết, dụng cụ phục vụ học tập khác (giấy AO, kéo, băng keo...) chi theo thực tế tại thời điểm tổ chức lớp học;

b) Kinh phí tổ chức lớp học (bảng, phấn, viết, băng rôn, thuê hội trường) chi theo thực tế hợp đồng và hóa đơn mua hàng hợp lệ theo quy định;

c) Chi bồi dưỡng giảng viên: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020;

d) Tiền đi lại và lưu trú cho giảng viên chi theo quy định hiện hành;

e) Tiền đi lại, lưu trú và tiền ăn, nước uống cho học viên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 16/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Cà Mau ban hành kèm theo Quyết định số 11/2011/QĐ-UBND ngày 08/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau;

g) Chi phí tham quan thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 16/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

### 4. Điều kiện được hưởng hỗ trợ

a) Đối với tổ chức đại diện của nông dân theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Đối với doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 4. Hỗ trợ kinh phí tập huấn cán bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về quản lý, hợp đồng kinh tế, kỹ thuật sản xuất cho tổ chức đại diện của nông dân**

1. Hỗ trợ một lần 50% kinh phí tổ chức tập huấn cho cán bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về quản lý, hợp đồng kinh tế, kỹ thuật sản xuất, bao gồm chi phí về tài liệu, ăn, ở và học phí.

### 2. Mức chi

a) Mức chi tài liệu, ăn ở, cho học viên thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Thông tư số 173/2012/TT-BTC ngày 22/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 66/2006/TT-BTC ngày 17/7/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ các sáng lập viên hợp tác xã chuẩn bị thành lập, các đối tượng đào tạo, bồi dưỡng của hợp tác xã;

b) Mức học phí theo quy định hiện hành của cơ sở đào tạo.

3. Điều kiện được hưởng hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 5. Hỗ trợ chi phí bảo vệ thực vật đối với tổ chức đại diện của nông dân**

1. Hỗ trợ 30% chi phí trong năm đầu, 20% trong năm thứ 2 chi phí thực tế về thuốc bảo vệ thực vật, công lao động, thuê máy để thực hiện dịch vụ bảo vệ thực vật chung cho các thành viên.

2. Định mức chi phí thuốc bảo vệ thực vật và định mức chi phí thuê nhân công bảo vệ thực vật theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Điều kiện được hưởng hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 6. Hỗ trợ chi phí mua giống cây trồng và kinh phí lưu kho đối với nông dân**

1. Hỗ trợ một lần 30% chi phí mua giống cây trồng có phẩm cấp chất lượng từ giống xác nhận trở lên gieo trồng trong dự án cánh đồng lớn.

2. Hỗ trợ 100% kinh phí lưu kho tại doanh nghiệp trong thời hạn tối đa 03 tháng khi thực hiện chủ trương tạm trữ nông sản của Chính phủ.

3. Điều kiện được hưởng hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 7. Hỗ trợ kinh phí quy hoạch, cải tạo đồng ruộng, hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, điện phục vụ sản xuất**

1. Hỗ trợ một phần kinh phí đối với doanh nghiệp thực hiện quy hoạch, cải tạo đồng ruộng, hoàn thành hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, hệ thống điện phục vụ sản xuất trong dự án cánh đồng lớn. Mức hỗ trợ cho từng trường hợp cụ thể giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

**2. Điều kiện và phương thức hỗ trợ**

a) Doanh nghiệp được cấp thẩm quyền giao thực hiện các công trình này khi tham gia xây dựng cánh đồng lớn;

b) Mức hỗ trợ được đề nghị ngay trong Phương án, Dự án cánh đồng lớn được cấp thẩm quyền phê duyệt. Chi phí để tính hỗ trợ là chi phí đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án, Dự án.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức phổ biến nội dung Quy định này đến các doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân và bà con nông dân trên địa bàn tỉnh biết để thực hiện.

2. Căn cứ dự án, phương án cánh đồng lớn được phê duyệt hàng năm, lập dự toán kinh phí hỗ trợ gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

### **Điều 9. Các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Sở Tài chính phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kinh phí hỗ trợ hàng năm theo dự toán của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

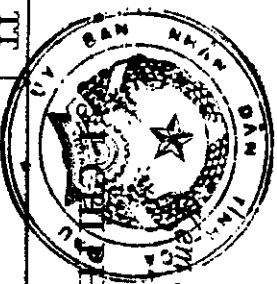
2. Hội Nông dân tỉnh phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ theo Quy định này đến tổ chức đại diện của nông dân và nông dân trên địa bàn tỉnh biết để thực hiện.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau chỉ đạo cơ quan chuyên môn cùng cấp có liên quan phối hợp với các cấp, các ngành tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện Quy định này trên địa bàn quản lý./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Dũng**



**PHỤ LỤC**  
**CHI PHÍ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, CÔNG LAO ĐỘNG**  
**ĐỀ THỰC HIỆN BẢO VỆ THỰC VẬT CHUNG CHO CÁC THÀNH VIÊN**  
**theo Quyết định số: 30 /2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh Cà Mau)**

| TT | Loại dịch bệnh                                                | Tên thuốc                             | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú                                          |
|----|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------|
| 1  | Phòng trừ cỏ dại, lúa rại, lúa chết trước khi gieo sạ         | Roundup 480 SC: 02 lít/ha             | Chai/ha     | 2        | Giá vật tư theo thời điểm sử dụng tại địa phương |
| 2  | Xử lý hạt giống trước khi gieo sạ                             | Cruise Plus 312.5 FS: 07 chai/ha      | Chai/ha     | 7        |                                                  |
| 3  | Phòng trừ ốc bươu vàng                                        | Bolis 6B: 10 kg/ha                    | Chai/ha     | 10       |                                                  |
| 4  | Phòng trừ cỏ trong ruộng lúa (hậu cấy mầm)                    | Sirius 10WP: 3 gói (100g)/ha          | Chai/ha     | 3        |                                                  |
| 5  | Phòng trừ bọ trĩ (bù lạch), sâu cuốn lá                       | Sattrungdang 95 BTN: 01kg/ha x 02 lần | Chai/ha     | 2        |                                                  |
| 6  | Phòng trừ đạo ôn lá                                           | Fujione 40 EC: 01 lít/ha x 02 lần     | Chai/ha     | 2        |                                                  |
| 7  | Phòng ngừa đạo ôn cổ bông, khô vằn, vi khuẩn, lem lép hạt ... | Bộ ba BBC: 3 hộp /ha x 02 lần         | Chai/ha     | 3        |                                                  |
| 8  | Phòng trừ các đối tượng gây hại khác: nhện gié, rầy nâu ...   | Kinalux 25EC: 01 lít/ha x 02 lần      | Chai/ha     | 2        |                                                  |

**II. CHI PHÍ CÔNG LAO ĐỘNG THỰC HIỆN DỊCH VỤ BẢO VỆ THỰC VẬT**

| TT | Tên công việc                                                     | Số lượng công lao động                  | Đơn vị tính | Thành tiền | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|------------|---------|
| 1  | Công đập bờ, trang bằng mặt ruộng, đánh rãnh thoát nước           | 03 công x 150.000 đ/công/lần            | Đồng/ha     | 450.000    |         |
| 2  | Công phòng trừ ốc bươu vàng xử lý hạt giống                       | 02 công x 200.000 đ/công/lần            | Đồng/ha     | 400.000    |         |
| 3  | Công phun thuốc cỏ (trước sạ) trong ruộng lúa                     | 20 bình phun/ha x 15.000đ/bình x 02 lần | Đồng/ha     | 600.000    |         |
| 4  | Công phòng trừ bọ trĩ, sâu cuốn lá                                | 20 bình phun/ha x 15.000đ/bình x 02 lần | Đồng/ha     | 600.000    |         |
| 5  | Phòng ngừa đạo ôn lá, cổ bông, khô vằn, vi khuẩn, lem lép hạt ... | 20 bình phun/ha x 15.000đ/bình x 04 lần | Đồng/ha     | 1.200.000  |         |
| 6  | Phòng trừ các đối tượng gây hại khác: nhện gié, rầy nâu ...       | 20 bình phun/ha x 15.000đ/bình x 02 lần | Đồng/ha     | 600.000    |         |